

Cao Bá Khánh
BẢN SAO

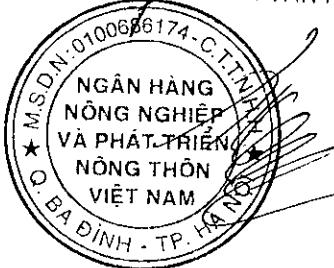
**Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018



NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
SAO Y BẢN CHÍNH
Số. 66 /SY-VP, Ngày 11/9/2018
CHÁNH VĂN PHÒNG



Dương Hồng Long



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3 - 4
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	5 - 6
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	7 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	13 - 85

02
T
H
O
A
C

06
G
N
P
N
E

th



THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Ngân hàng"), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development (gọi tắt là "Agribank"), là ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập ngày 26 tháng 3 năm 1988 theo Quyết định số 53/HĐBT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng với tên gọi là Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp Việt Nam. Sau đó, Ngân hàng đổi tên thành Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 400/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Theo Quyết định số 280/QĐ-NH5 ngày 15 tháng 11 năm 1996 và Quyết định số 1836/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 12 năm 1996, Ngân hàng đã đổi tên một lần nữa thành Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam như hiện nay. Ngân hàng là doanh nghiệp Nhà nước đặc biệt được tổ chức theo mô hình tổng công ty Nhà nước, có thời hạn hoạt động là 99 năm.

Ngày 30 tháng 1 năm 2011, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Quyết định số 214/QĐ-NHNN phê duyệt việc chuyển đổi hình thức sở hữu của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng thực hiện đăng ký kinh doanh là Công ty TNHH Một thành viên theo số đăng ký kinh doanh 0100686174.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cho phép.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên của Ngân hàng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bỏ nhiệm
Ông Trịnh Ngọc Khánh	Chủ tịch	Bỏ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Phạm Đức Ấn	Phó Chủ tịch	Bỏ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Tiết Văn Thành	Thành viên Kiêm Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên	Bỏ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Nguyễn Đăng Hồng	Thành viên	Bỏ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Phạm Hoàng Đức	Thành viên	Bỏ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Nguyễn Việt Mạnh	Thành viên	Bỏ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Nguyễn Ngọc	Thành viên	Bỏ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Nguyễn Minh Trí	Thành viên	Bỏ nhiệm kể từ ngày 22/10/2017
Ông Đặng Văn Quang	Thành viên	Bỏ nhiệm kể từ ngày 10/6/2015
Ông Hồ Văn Sơn	Thành viên	Bỏ nhiệm kể từ ngày 29/7/2016

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Trần Trọng Dương	Trưởng ban	Bổ nhiệm kể từ ngày 10/8/2017
Ông Nguyễn Bách Dương	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 1/10/2014
Ông Bùi Hồng Quảng	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 1/10/2014
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 1/10/2014

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Tiết Văn Thành	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 10/2/2015
Bà Nguyễn Thị Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 6/6/2014
Ông Nguyễn Hải Long	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 2/10/2014
Ông Nguyễn Minh Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 1/10/2014
Ông Trương Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 10/6/2015
Ông Phạm Toàn Vượng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 10/6/2015
Ông Phạm Đức Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 29/7/2016
Ông Tô Đình Tôn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 29/7/2016
Ông Lê Xuân Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 10/8/2017
Ông Trần Văn Dự	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 10/8/2017
Ông Phùng Văn Hưng Quang	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm kể từ ngày 1/10/2014

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này là ông Trịnh Ngọc Khánh, chức danh Chủ tịch Hội đồng Thành viên.

Người ký báo cáo tài chính riêng này là ông Tiết Văn Thành, Tổng Giám đốc, theo ủy quyền số 509/QĐ-HĐTV-PC ngày 19 tháng 06 năm 2014 của ông Trịnh Ngọc Khánh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Ngân hàng") đề trình Hội đồng Thành viên báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cam kết với Hội đồng Thành viên rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Theo ý kiến của Hội đồng Thành viên, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

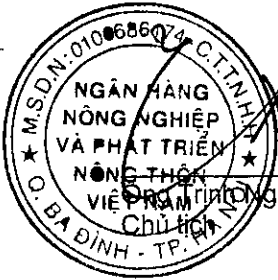
Ngân hàng có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 về Công bố Thông tin của Doanh nghiệp Nhà nước. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Ngân hàng cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 9 tháng 8 năm 2018.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con.

Thay mặt Hội đồng Thành viên:



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 8 năm 2018



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 28 3824 5252
Fax: + 84 28 3824 5250
ey.com

BẢN SAO

Số tham chiếu: 60755034/20337868-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Chủ sở hữu
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Ngân hàng") được lập ngày 4 tháng 9 năm 2018 và được trình bày từ trang 7 đến trang 86, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Building a better
working world

BẢN SAO

Các vấn đề cần nhấn mạnh

- (i) Chúng tôi xin lưu ý đến *Thuyết minh số 36.3* – Các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn khác. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, một số vụ việc trong đó cán bộ Ngân hàng có liên quan đến các sai phạm trong việc phát hành các chứng thư bảo lãnh đang trong quá trình điều tra, xét xử và chưa có phán quyết cuối cùng của tòa án. Theo đó, trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên có liên quan chỉ được xác định khi vụ án đã được xét xử, có tuyên án cụ thể và bản án có hiệu lực.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thủy Dương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0893-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 4 tháng 9 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

BẢN SAO

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/6/2018 triệu đồng</i>	<i>31/12/2017 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	14.055.540	12.083.248
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	6	4.157.892	25.867.150
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7	41.953.908	73.645.937
Tiền gửi các TCTD khác		28.743.034	21.043.040
Cấp tín dụng cho các TCTD khác		13.242.703	52.636.271
Dự phòng rủi ro		(31.829)	(33.374)
Chứng khoán kinh doanh	8	36	36
Chứng khoán kinh doanh		291	291
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(255)	(255)
Các công cụ phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	-	1.279
Cho vay khách hàng		911.459.374	863.575.842
Cho vay khách hàng	10	925.217.511	876.237.910
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(13.758.137)	(12.662.068)
Chứng khoán đầu tư	12	197.167.773	149.712.614
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	184.032.156	127.147.735
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	28.957.485	44.742.784
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.3	(15.821.868)	(22.177.905)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	1.880.649	1.708.974
Đầu tư vào công ty con	13.1	2.511.508	2.391.508
Vốn góp liên doanh	13.2	8.206	8.206
Đầu tư vào công ty liên kết	13.3	52.900	52.900
Đầu tư dài hạn khác	13.4	26.800	26.800
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	13.5	(718.765)	(770.440)
Tài sản cố định	14	7.314.919	7.773.082
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	14.1	5.174.099	5.547.692
Nguyên giá tài sản cố định		14.346.461	14.309.632
Hao mòn tài sản cố định		(9.172.362)	(8.761.940)
<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>	14.2	127.757	152.056
Nguyên giá tài sản cố định		293.059	296.832
Hao mòn tài sản cố định		(165.302)	(144.776)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	14.3	2.013.063	2.073.334
Nguyên giá tài sản cố định		2.949.183	2.944.120
Hao mòn tài sản cố định		(936.120)	(870.786)
Tài sản Có khác	15	19.310.226	17.579.596
Các khoản phải thu	15.1	6.032.315	4.859.930
Các khoản lãi, phí phải thu	15.2	12.586.526	11.784.896
Tài sản Có khác	15.3	1.312.162	1.509.523
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	15.4	(620.777)	(574.753)
TỔNG TÀI SẢN		1.197.300.317	1.151.947.758

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

BẢN SAO

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/6/2018 triệu đồng</i>	<i>31/12/2017 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	30.807.207	36.468.288
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	17	7.571.098	5.896.927
Tiền gửi của các TCTD khác		7.490.611	5.114.049
Vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác		80.487	782.878
Tiền gửi của khách hàng	18	1.053.187.510	1.007.850.531
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	9	35.011	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	19	7.776.774	7.554.040
Phát hành giấy tờ có giá	20	16.997.909	16.999.525
Các khoản nợ khác	21	24.177.442	23.487.377
Các khoản lãi, phí phải trả	21.1	17.450.069	16.973.848
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	22.2	493	385
Các khoản phải trả và công nợ khác	21.2	6.726.880	6.513.144
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.140.552.951	1.098.256.688
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ	23	56.747.366	53.691.070
Vốn của TCTD	23.1	30.582.347	30.559.247
Vốn điều lệ		30.377.613	30.354.513
Vốn khác		204.734	204.734
Quỹ của TCTD	23.2	16.393.119	16.394.394
Lợi nhuận chưa phân phối	23.1	9.771.900	6.737.429
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		56.747.366	53.691.070
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.197.300.317	1.151.947.758

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

BẢN SAO

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	<i>Thuyết minh</i>	<u>30/6/2018</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn		212.211	241.086
Cam kết giao dịch hối đoái		5.220.498	20.121.552
- Cam kết mua ngoại tệ		227.703	5.100.092
- Cam kết bán ngoại tệ		4.418.920	5.333.860
- Cam kết giao dịch hoán đổi		573.875	9.687.600
- Cam kết giao dịch tương lai		-	-
Cam kết trong nghiệp vụ LC		6.558.462	5.780.827
Bảo lãnh khác	36	18.125.772	19.550.447
Các cam kết khác		169.684	969.684

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Lý
 Phó Trưởng Ban
 Tài chính Kế toán

Người phê duyệt:



Ông Phùng Văn Hưng Quang
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Tiết Văn Thành
 Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

BẢN SAO

	Thuyết minh	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 triệu đồng	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	44.578.046	38.898.228
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(25.446.195)	(21.800.984)
Thu nhập lãi thuần		19.131.851	17.097.244
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.404.887	1.928.154
Chi phí hoạt động dịch vụ		(793.695)	(661.419)
Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	26	1.611.192	1.266.735
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	383.840	346.314
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	(20.348)	(24.188)
Thu nhập từ hoạt động khác		2.875.631	1.864.449
Chi phí hoạt động khác		(195.842)	(183.326)
Lãi thuần từ hoạt động khác	29	2.679.789	1.681.123
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	30	28.400	35.176
Tổng thu nhập hoạt động		23.814.724	20.402.404
Chi phí hoạt động	31	(9.615.274)	(8.980.397)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		14.199.450	11.422.007
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	32	(10.403.437)	(8.658.336)
Tổng lợi nhuận trước thuế		3.796.013	2.763.671
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.1	(753.576)	(545.574)
Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	22.2	(108)	124
Chi phí thuế TNDN		(753.684)	(545.450)
Lợi nhuận sau thuế		3.042.329	2.218.221


Người lập:

Người phê duyệt:


Bà Nguyễn Thị Lý
Phó Trưởng Ban
Tài chính Kế toán


Ông Phùng Văn Hưng Quang
Kế toán Trưởng




Ông Tiết Văn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

BẢN SAO

Thuyết minh	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 triệu đồng	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 triệu đồng
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	43.776.416	38.495.314
Chi lãi và các khoản chi tương tự đã trả	(24.970.278)	(20.872.734)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.611.496	1.267.239
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	389.611	353.788
Chi phí khác	(28.803)	(101.677)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	2.708.172	1.782.800
Tiền chi cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(8.309.961)	(7.573.148)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(635.345)	(1.063.105)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	14.541.308	12.288.477
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(2.589.100)	(35.699.754)
Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	(2.743.922)	5.304.757
Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.279	(19.197)
Tăng các khoản cho vay khách hàng	(48.979.601)	(43.538.070)
Sử dụng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	(15.691.069)	(3.117.621)
(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(1.757.085)	(1.996.950)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(5.661.081)	2.268.111
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD	1.674.171	1.053.165
Tăng tiền gửi của khách hàng	45.336.979	56.237.660
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(1.616)	(78.441)
(Giảm)/tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	222.734	(10.032.518)
Tăng/(giảm) các CCTC phái sinh và các khoản nợ TC khác	35.011	-
Giảm khác về công nợ hoạt động	86.372	(80.396)
Chi từ các quỹ của TCTD	-	-
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	(15.525.620)	(17.410.777)
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(70.740)	(115.592)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	420	-
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(120.000)	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	28.400	35.176
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	(161.920)	(80.416)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

BẢN SAO**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG**

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Ngân hàng"); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development (gọi tắt là "Agribank") là ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập ngày 26 tháng 3 năm 1988 theo Quyết định số 53/HĐBT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng với tên gọi là Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp Việt Nam. Sau đó, Ngân hàng đổi tên thành Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 400/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Theo Quyết định số 280/QĐ-NH5 ngày 15 tháng 11 năm 1996 và Quyết định số 1836/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 12 năm 1996, Ngân hàng đã đổi tên một lần nữa thành Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam như hiện nay. Ngân hàng là doanh nghiệp Nhà nước đặc biệt được tổ chức theo mô hình tổng công ty Nhà nước, có thời hạn hoạt động là 99 năm.

Ngày 30 tháng 1 năm 2011, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Quyết định số 214/QĐ-NHNN phê duyệt việc chuyển đổi hình thức sở hữu của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng thực hiện đăng ký kinh doanh là Công ty TNHH Một thành viên theo số đăng ký kinh doanh 0100686174.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 30.377.613 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 30.354.513 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại số 2 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ngân hàng có một (01) Trụ sở chính, ba (03) văn phòng đại diện, một (01) chi nhánh tại Campuchia, ba (03) đơn vị sự nghiệp, một trăm sáu mươi (160) chi nhánh loại I, bảy trăm bảy mươi tám (778) chi nhánh loại II và một nghìn hai trăm chín mươi bảy (1.297) phòng giao dịch tại khắp các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là: 36.426 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 36.571 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

BẢN SAO

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ngân hàng có sáu (06) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("ALC I")	Quyết định thành lập số 238/1998/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 7 năm 1988 của Thống đốc NHNN	Cho thuê tài chính	100%
2	Công ty Cho thuê Tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("ALC II") (*)	Quyết định thành lập số 239/1998/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 7 năm 1988 của Thống đốc NHNN	Cho thuê tài chính	100%
3	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam ("Công ty Dịch vụ")	Giấy phép Kinh doanh số 0101452242 ngày 15 tháng 4 năm 2011 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	In thương mại, quảng cáo, thiết kế thi công các công trình xây dựng cơ bản, đào tạo và cung cấp các dịch vụ ngân quỹ cho Ngân hàng	100%
4	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Agribank ("Agribank AMC")	Giấy phép Kinh doanh số 0106134589 ngày 25 tháng 3 năm 2013 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Quản lý và khai thác tài sản, mua bán nợ	100%
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Agriseco") (**)	Quyết định thành lập số 08/QĐ/GPHĐKD ngày 4 tháng 5 năm 2001 của Ủy ban Chứng khoán	Kinh doanh chứng khoán	75,21%
6	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("ABIC") (***)	Quyết định thành lập số 38/GP/KDBH ngày 18 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính	Dịch vụ bảo hiểm, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính	52,93%

(*) Ngày 31 tháng 7 năm 2018, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 1009/2018/QĐ-TBPS tuyên bố phá sản và chấm dứt hoạt động của Công ty Cho thuê tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

(**) Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam được đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank kể từ ngày 23 tháng 7 năm 2018 theo Giấy phép điều chỉnh số 51/GPĐC-UBCK của Ủy ban chứng khoán.

(***) Tổng tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng là 55,63% trong đó sở hữu trực tiếp là 52,93% và sở hữu gián tiếp qua Agriseco là 2,70%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

BẢN SAO

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định, thông tư bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh kèm theo cũng như việc sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không dành cho những ai không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam, và hơn nữa báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

BẢN SAO

3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Ngân hàng lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ để phản ánh các hoạt động của riêng Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để phản ánh các hoạt động của Ngân hàng và các công ty con theo *Chuẩn mục kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con*. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

3.2 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 14/2017/TT-NHNN quy định về phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng

Ngày 29 tháng 9 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 14/2017/TT-NHNN quy định về phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng. Theo đó, việc dự thu lãi cho hoạt động cấp tín dụng và dự chi lãi cho hoạt động tiền gửi được thực hiện trên cơ sở một năm là 365 ngày. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2018.

Thông tư số 16/2018/TT-BTC ("Thông tư 16") hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Các thay đổi của Thông tư 16 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung về cách quản lý và sử dụng đối với các bất động sản nắm giữ do việc xử lý nợ vay;
- ▶ Sửa đổi, bổ sung về cách ghi nhận doanh thu từ kinh doanh các loại chứng khoán (trừ cổ phiếu);
- ▶ Sửa đổi, bổ sung về cách ghi nhận chi phí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

BẢN SAO

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Thông tư 16 có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 3 năm 2018 và thay thế Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Thông tư số 19/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc NHNN quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Ngày 28 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 19/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc NHNN quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, các cam kết khác được trình bày trên "Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán" bao gồm hạn mức tín dụng chưa sử dụng mà ngân hàng có quyền hủy ngang hoặc tự động hủy ngang khi khách hàng vi phạm điều kiện hủy ngang hoặc suy giảm khả năng thực hiện nghĩa vụ; hạn mức tín dụng chưa sử dụng của thẻ tín dụng và các cam kết khác. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 2 năm 2018.

Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN ("Thông tư 22")

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN ("Thông tư 22"). Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2018.

Các thay đổi chính của Thông tư 22 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung các hướng dẫn về hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ và vàng;
- ▶ Sửa đổi một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;
- ▶ Sửa đổi các hướng dẫn hạch toán một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng; và
- ▶ Sửa đổi, bổ sung một số quy định về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

Ngân hàng đã thực hiện đánh giá số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ; và bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo Thông tư 22. Theo đó, những ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính do việc thay đổi chính sách tỷ giá là không trọng yếu. Do đó, Ngân hàng không cần thực hiện trình bày lại số liệu so sánh của do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách tỷ giá.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày phát sinh, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

BẢN SAO

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh 4.5*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày



4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 ("Thông tư 02"). Việc phân loại nợ cho các khoản cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng được thực hiện theo cả phương pháp định lượng và phương pháp định tính được quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02, trường hợp kết quả phân loại một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 6. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ	Phân loại nợ theo định lượng	Phân loại nợ theo định tính	Tỷ lệ dự phòng
1 Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.	0%
2 Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ.	5%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

BẢN SAO

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và dự phòng tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ	Phân loại nợ (theo định lượng)	Phân loại nợ theo định tính	Tỷ lệ dự phòng
3 Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	Các khoản nợ được đánh giá là không có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi khi đến hạn, có khả năng tổn thất.	20%
4 Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng tổn thất cao.	50%
5 Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	Các khoản nợ được đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn.	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

BẢN SAO

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Theo Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- ▶ Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- ▶ Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- ▶ Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- ▶ Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh;
- ▶ Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng có thể thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Đối với một khoản nợ, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần. Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 09 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

BẢN SAO

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Bán nợ cho Công ty Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2013 quy định về việc "Mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD" và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức Tín dụng Việt Nam. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán nợ gốc, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trên khoản mục "*Thu nhập từ hoạt động khác*".

4.7 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được Ngân hàng mua và có ý định nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị ghi sổ và giá trị thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Chứng khoán kinh doanh được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

BẢN SAO

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư

4.8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

4.8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

BẢN SAO

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với chứng khoán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết thì việc phân loại nợ và trích lập dự phòng thực hiện theo chính sách kế toán đề cập ở *Thuyết minh 4.5*.

4.8.3 Trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức Tín dụng (VAMC) phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch với lãi suất bằng 0 và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức Tín dụng Việt Nam.

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Trích lập dự phòng rủi ro theo Công văn số 1062/NHNN-TTGSNH.m

Ngân hàng được phép gia hạn trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành theo Công văn số 1062/NHNN-TTGSNH.m ngày 30 tháng 12 năm 2016 do Thống đốc NHNN ban hành, theo đó Ngân hàng được phép trích lập dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong thời gian 9 năm kể từ ngày phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

BẢN SAO**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.9 Góp vốn, đầu tư dài hạn**

Góp vốn, đầu tư dài hạn bao gồm những khoản vốn góp vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các đơn vị khác.

Ngân hàng nắm quyền kiểm soát đối với công ty con, đồng kiểm soát đối với công ty liên doanh và có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty liên kết.

Các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

4.9.1 Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.9.2 Ghi nhận tiếp theo

Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn của Ngân hàng được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn khác sau ngày Ngân hàng góp vốn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

4.9.3 Dự phòng giảm giá

Các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được trích lập dự phòng giảm giá theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, theo đó:

- Đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh);
- Đối với các khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác).

4.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

BẢN SAO

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.12 Thuê tài sản

Thuê tài chính

Thuê tài chính là những giao dịch thuê tài sản mà Ngân hàng được chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên Bảng cân đối kế toán riêng với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau. Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trong suốt thời hạn thuê tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày



4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm
Phần mềm máy tính	5 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

Các công cụ, dụng cụ quản lý không đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định được ghi nhận là công cụ, dụng cụ. Chi phí mua công cụ, dụng cụ được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trong thời gian tối đa không quá 3 năm.

4.14 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế làm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong năm.

Với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được xác định theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

BẢN SAO

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) và các khoản bán nợ có truy đòi vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Việc phân loại đối với các khoản cam kết ngoại bảng là để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Các khoản bán nợ có truy đòi được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro theo chính sách kế toán đề cập ở *Thuyết minh 4.5*.

4.16 Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

4.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN công bố (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 tại *Thuyết minh 44*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Định kỳ, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên bảng cân đối kế toán riêng. Vào thời điểm cuối kỳ kế toán, các khoản chênh lệch này sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

BẢN SAO

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu và chi phí lãi

Doanh thu và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư số 02 và Thông tư số 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được thoái thu và chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Ngân hàng không hạch toán số lãi phải thu phát sinh từ năm tài chính 2016 vào thu nhập lãi đối với các khoản nợ được cơ cấu theo Quyết định 780/QĐ-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN theo Công văn số 1018/NHNN-TTGSNH.m ngày 23 tháng 12 năm 2016 do Thống đốc NHNN ban hành. Ngân hàng ghi nhận lãi dự thu cho các khoản nợ được cơ cấu theo Quyết định 780/QĐ-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN bằng số lãi dự thu thực tế không vượt quá số lãi dự thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Lãi trái phiếu Chính phủ đặc biệt không được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng mà được trực tiếp ghi tăng vốn điều lệ khi thực nhận theo Thông tư số 100/2002/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính.

Phí dịch vụ ngân hàng

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được được ghi tăng thu nhập và giá trị khoản đầu tư theo Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào khoản mục "*Thu nhập từ hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**BẢN SAO****4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp***Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

BẢN SAO

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải ghi giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.20 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

4.21 Cán trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cán trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày.

BẢN SAO**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.22 Lợi ích của nhân viên****4.22.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.22.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 48 của Bộ luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tái khoản dự phòng được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong năm.

4.22.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

BẢN SAO

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/6/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Chứng khoán Nợ	-	-
Chứng khoán Chính phủ	-	-
Chứng khoán Vốn	291	291
Chứng khoán vốn do các TCTD trong nước khác phát hành	-	-
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	291	291
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(255)	(255)
- Dự phòng giảm giá	(255)	(255)
- Dự phòng chung	-	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
	36	36

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	30/6/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	291	291
	291	291

9. CÁC CÔNG CỤ PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng) triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
		Tài sản triệu đồng	Công nợ triệu đồng	Giá trị ròng triệu đồng
Tại ngày 30/6/2018				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.159.376	571	(32.496)	(31.925)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	570.789	-	(3.086)	(3.086)
	4.730.165	571	(35.582)	(35.011)
Tại ngày 31/12/2017				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.174.301	15.032	(12.236)	2.796
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	9.629.651	1.324	(2.841)	(1.517)
	11.803.952	16.356	(15.077)	1.279

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

BẢN SAO

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/6/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	917.163.404	867.790.843
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	460.155	523.121
Các khoản trả thay khách hàng	1.500	152.503
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	6.852.960	6.967.603
Cho vay các tổ chức, cá nhân nước ngoài	9.893	19.249
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	729.078	784.070
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	521	521
	925.217.511	876.237.910

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/6/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	868.591.864	828.531.062
Nợ cần chú ý	36.463.813	29.706.586
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.549.872	4.484.808
Nợ nghi ngờ	4.013.769	2.463.014
Nợ có khả năng mất vốn	12.598.193	11.052.440
	925.217.511	876.237.910

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản cho vay

	30/6/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	540.305.526	516.851.440
Nợ trung hạn	287.508.443	270.454.481
Nợ dài hạn	97.403.542	88.931.989
	925.217.511	876.237.910

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/6/2018 triệu đồng	%	31/12/2017 triệu đồng	%
Cho vay các TCKT	274.616.379	29,68	269.962.855	30,81
Doanh nghiệp Nhà nước	11.643.900	1,26	10.386.836	1,19
Hợp tác xã	1.362.519	0,15	1.376.723	0,16
Công ty cổ phần, trách nhiệm hữu hạn	257.002.460	27,78	251.237.430	28,67
Doanh nghiệp tư nhân	1.523.928	0,16	3.876.880	0,44
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.083.572	0,33	3.084.986	0,35
Kinh doanh cá thể	643.738.425	69,58	596.716.618	68,10
Cho vay khác	6.862.707	0,74	9.558.437	1,09
	925.217.511	100	876.237.910	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

BẢN SAO

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	<u>30/6/2018</u>		<u>31/12/2017</u>	
	<u>triệu đồng</u>	<u>%</u>	<u>triệu đồng</u>	<u>%</u>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	272.288.012	29,43	262.645.264	29,96
Khai khoáng	2.871.459	0,31	3.102.295	0,35
Công nghiệp chế biến, chế tạo	75.047.972	8,11	73.745.985	8,41
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	19.796.499	2,14	19.636.010	2,24
Xây dựng	57.011.982	6,16	56.036.334	6,39
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3.641.479	0,39	3.448.860	0,39
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	223.646.036	24,17	206.461.858	23,56
Vận tải kho bãi	23.788.442	2,57	24.904.166	2,84
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	11.986.154	1,30	11.531.740	1,32
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1.801.223	0,19	1.730.437	0,20
Thông tin và truyền thông	906.050	0,10	1.064.163	0,12
Hoạt động y tế, giáo dục, công ích	2.631.035	0,28	2.190.006	0,25
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	625.613	0,07	546.200	0,06
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.746.834	0,19	1.950.868	0,25
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	349.734	0,04	405.043	0,05
Hoạt động dịch vụ khác	29.934.214	3,24	30.212.302	3,45
Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	193.626.580	20,93	173.419.711	19,79
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	2.984	0,00	1.970	0,00
Cung cấp nước; quản lý và xử lý rác thải, nước thải	3.515.209	0,38	3.204.698	0,37
	<u>925.217.511</u>	<u>100</u>	<u>876.237.910</u>	<u>100</u>

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong sáu tháng đầu năm 2018 như sau:

	<u>Dự phòng</u> <u>cụ thể</u> <u>triệu đồng</u>	<u>Dự phòng</u> <u>chung</u> <u>triệu đồng</u>	<u>Tổng cộng</u> <u>triệu đồng</u>
Số dư đầu năm	6.455.596	6.206.472	12.662.068
Chi phí dự phòng đã trích trong kỳ (Thuyết minh 32)	3.255.088	655.578	3.910.666
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro từ tháng 1 đến tháng 6	(2.797.192)	(17.405)	(2.814.597)
Số dư tại 30/6/2018	<u>6.913.492</u>	<u>6.844.645</u>	<u>13.758.137</u>

Handwritten signature

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

BẢN SAO

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2018 và trích lập dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng tương ứng theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN. Theo đó, dự phòng rủi ro tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2018 được trích lập dựa trên kết quả phân loại các khoản cho vay khách hàng tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2018, cụ thể như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dự nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	868.591.864	-	6.514.439	6.514.439
Nợ cần chú ý	36.463.813	714.656	273.479	988.135
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.549.872	252.492	26.624	279.116
Nợ nghi ngờ	4.013.769	811.640	30.103	841.743
Nợ có khả năng mất vốn	12.598.193	5.134.704	-	5.134.704
Số cần phải trích lập	925.217.511	6.913.492	6.844.645	13.758.137

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong sáu tháng đầu năm 2017 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	7.143.386	5.311.355	12.454.741
Chi phí dự phòng đã trích trong kỳ (Thuyết minh 32)	3.983.080	511.844	4.494.924
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	(3.033.543)	(1.848)	(3.035.391)
Số dư tại 30/6/2017	8.092.923	5.821.351	13.914.274

Dự phòng rủi ro tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2017 được trích lập dựa trên kết quả phân loại các khoản cho vay khách hàng tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2017, cụ thể như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dự nợ cho vay khách hàng triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	740.309.843	-	5.552.324	5.552.324
Nợ cần chú ý	29.267.543	544.007	219.507	763.514
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.424.153	249.386	25.681	275.067
Nợ nghi ngờ	3.178.501	630.598	23.839	654.437
Nợ có khả năng mất vốn	12.172.647	6.668.932	-	6.668.932
788.352.687	8.092.923	5.821.351	13.914.274	

llh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày



12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/6/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Chứng khoán nợ	183.860.694	126.976.273
Chứng khoán Chính phủ	160.225.373	102.190.338
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	23.235.321	24.385.935
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	400.000	400.000
Chứng khoán vốn	171.462	171.462
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	5.462	5.462
Chứng khoán vốn do các TCKT khác trong nước phát hành	166.000	166.000
	184.032.156	127.147.735
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán (Thuyết minh 12.3)	(214.502)	(188.383)
Dự phòng giảm giá	(93.752)	(67.633)
Dự phòng chung	(120.750)	(120.750)
Dự phòng cụ thể	-	-

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	25.197.801	40.983.100
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	3.759.684	3.759.684
	28.957.485	44.742.784
Dự phòng giảm giá chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 12.3)	(15.607.366)	(21.989.522)
Dự phòng cụ thể	(15.607.366)	(21.989.522)

12.2.1 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	30/6/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ đặc biệt	3.590.000	3.590.000
Trái phiếu Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC")	169.684	169.684
	3.759.684	3.759.684

Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt là các trái phiếu có kỳ hạn 20 năm phát hành từ năm 2002 đến 2004 và có lãi suất cố định 3,30%/năm, lãi được trả hàng năm. Các trái phiếu này không được phép chuyển nhượng hoặc đem chiết khấu trong vòng 5 năm kể từ ngày phát hành. Lãi của Trái phiếu Chính phủ đặc biệt được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo hướng dẫn của Thông tư số 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính. Trong 6 tháng đầu năm 2018, Ngân hàng đã nhận 23.100 triệu đồng lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

BẢN SAO**12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ** (tiếp theo)**12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn** (tiếp theo)**12.2.1 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành** (tiếp theo)

Chi tiết của các Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Mệnh giá triệu đồng
Phát hành lần thứ nhất	20/09/2002	20/09/2022	3,30%	1.500.000
Phát hành lần thứ hai	04/06/2003	04/06/2023	3,30%	700.000
Phát hành lần thứ ba	18/11/2003	18/11/2023	3,30%	700.000
Phát hành lần thứ tư	23/07/2004	23/07/2024	3,30%	690.000
				3.590.000

12.2.2 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	30/6/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	25.197.801	40.983.100
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(15.607.366)	(21.989.522)

12.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 triệu đồng	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 triệu đồng
Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Số dư đầu kỳ	188.383	199.121
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 28)	26.119	31.662
Số dư cuối kỳ	214.502	230.783
Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Số dư đầu kỳ	21.989.522	11.658.644
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 32)	6.494.316	4.176.780
Mua lại nợ và xử lý rủi ro trong kỳ	(12.876.472)	(82.230)
Số dư cuối kỳ	15.607.366	15.753.194
Tổng dự phòng chứng khoán đầu tư	15.821.868	15.983.977

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

BẢN SAO

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.4 Chứng khoán doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2018 và trích lập dự phòng rủi ro các khoản trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN. Theo đó, dự phòng rủi ro tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2018 được trích lập dựa trên kết quả phân loại các khoản trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Chi tiết phân loại nợ và dự phòng rủi ro các khoản trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết cần phải trích lập theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Giá trị ghi sổ trái phiếu triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	16.100.000	-	120.750	120.750
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	16.100.000	-	120.750	120.750

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

13.1 Đầu tư vào công ty con

	30/6/2018		31/12/2017	
	<i>Giá gốc triệu đồng</i>	<i>Tỷ lệ năm giữ (%)</i>	<i>Giá gốc triệu đồng</i>	<i>Tỷ lệ năm giữ (%)</i>
Công ty Cho Thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	172.087	100%	172.087	100%
Công ty Cho thuê Tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	294.416	100%	294.416	100%
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam	448.249	100%	448.249	100%
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Agribank	150.000	100%	30.000	100%
Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	1.250.916	75,21%	1.250.916	75,21%
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	195.840	52,93%	195.840	52,93%
	2.511.508		2.391.508	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

BẢN SAO

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Vốn góp liên doanh

	30/6/2018		31/12/2017	
	Giá gốc triệu đồng	Tỷ lệ năm giữ (%)	Giá gốc triệu đồng	Tỷ lệ năm giữ (%)
Công ty TNHH Liên doanh Quản lý Đầu tư Agribank – VGFM	8.206	51,00%	8.206	51,00%
	8.206		8.206	

Công ty TNHH Liên doanh Quản lý Đầu tư Agribank - VGFM (AVIM) là một liên doanh giữa Ngân hàng và Công ty Vietnam Global Fund Management LLC (VGFM Mỹ), trong đó, phần vốn góp của Ngân hàng chiếm 51%. Tuy nhiên, kể từ ngày thành lập Công ty chưa triển khai nghiệp vụ quản lý quỹ. Ngày 5 tháng 5 năm 2008, UBCK Nhà nước đã ra Quyết định số 01/UBCK-THGP về việc thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Ngày 1 tháng 8 năm 2009, AVIM giải thể theo Quyết định số 15/2008/AVIM của AVIM. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, công ty AVIM vẫn đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể.

13.3 Đầu tư vào công ty liên kết

	30/6/2018		31/12/2017	
	Giá gốc triệu đồng	Tỷ lệ năm giữ (%)	Giá gốc triệu đồng	Tỷ lệ năm giữ (%)
Công ty Cổ phần Du lịch thương mại và Nông nghiệp Việt Nam	52.900	23,00%	52.900	23,00%
	52.900		52.900	

13.4 Đầu tư dài hạn khác

	30/6/2018		31/12/2017	
	Giá gốc triệu đồng	Tỷ lệ năm giữ (%)	Giá gốc triệu đồng	Tỷ lệ năm giữ (%)
Quỹ Bảo lãnh tín dụng Yên Bái	1.800	8,39%	1.800	8,39%
Công ty chuyển mạch tài chính quốc gia Việt Nam	25.000	8,00%	25.000	8,00%
	26.800		26.800	

13.5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Thay đổi của dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 triệu đồng	Từ 1/1/2017 đến 30/06/2017 triệu đồng
Số đầu kỳ	770.440	850.919
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh 32)	(51.675)	-
Số cuối kỳ	718.765	850.919

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

BẢN SAO

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH, CÁC TCTD KHÁC

	30/6/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	6.031.511	2.557.599
- Bằng VND	1.830.686	2.014.846
- Bằng ngoại tệ	4.200.825	542.753
Tiền gửi có kỳ hạn	1.459.100	2.556.450
- Bằng VND	1.000.000	-
- Bằng ngoại tệ	459.100	2.556.450
	7.490.611	5.114.049
Vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác		
- Bằng VND	80.487	110.128
- Bằng ngoại tệ	-	672.750
	80.487	782.878
	7.571.098	5.896.927

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

BẢN SAO

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	30/6/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	117.790.073	126.842.383
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	113.635.616	121.886.188
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.154.457	4.956.195
Tiền gửi có kỳ hạn	934.046.506	879.545.746
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	925.849.175	869.862.678
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	8.197.331	9.683.068
Tiền gửi vốn chuyên dùng	29.478	9.861
Tiền gửi ký quỹ	1.321.453	1.452.541
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	1.193.653	1.317.173
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	127.800	135.368
	<u>1.053.187.510</u>	<u>1.007.850.531</u>

18.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30/6/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Tiền gửi của TCKT	195.600.083	210.537.873
Tiền gửi của cá nhân	856.221.620	795.819.758
Tiền gửi của các đối tượng khác	1.365.807	1.492.900
	<u>1.053.187.510</u>	<u>1.007.850.531</u>

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	30/6/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	5.941.570	5.630.819
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	1.835.204	1.923.221
	<u>7.776.774</u>	<u>7.554.040</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày ?

BẢN SAO

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	30/6/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi	626.700	627.659
Dưới 12 tháng	626.334	627.291
- Bằng VND	626.202	627.162
- Bằng ngoại tệ	132	129
Từ 12 tháng tới 5 năm	366	368
- Bằng VND	366	368
- Bằng ngoại tệ	-	-
Kỳ phiếu	1.687	2.144
Dưới 12 tháng	1.552	2.009
- Bằng VND	1.288	1.298
- Bằng ngoại tệ	264	711
Từ 12 tháng tới 5 năm	135	135
- Bằng VND	135	135
Trái phiếu	16.369.522	16.369.722
Dưới 12 tháng	-	-
- Bằng VND	-	-
Trên 5 năm	16.369.522	16.369.722
- Bằng VND	16.369.522	16.369.722
	16.997.909	16.999.525

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

21.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	30/6/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Lãi phải trả cho tiền gửi	16.618.019	16.736.813
Lãi phải trả về phát hành giấy tờ có giá	825.013	196.806
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay	6.099	31.512
Lãi phải trả cho tiền vay các TCTD khác	-	8.382
Lãi phải trả cho công cụ phái sinh tiền tệ	572	273
Phí phải trả	366	62
	17.450.069	16.973.848

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

BẢN SAO

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

21.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	<i>30/6/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ		
Các khoản phải trả nhân viên	2.077.328	2.848.038
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.461.015	1.982.608
Phải trả khác	1.384	1.339
	3.539.727	4.831.985
Các khoản phải trả bên ngoài		
Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định	15.646	23.890
Lãi nhận trước chờ phân bổ	259.063	155.923
Chuyển tiền phải trả	111.004	90.084
Các loại thuế phải nộp	547.359	471.323
Các khoản phải trả khác	2.254.081	939.939
	3.187.153	1.681.159
	6.726.880	6.513.144

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	<i>30/6/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Thuế GTGT đầu ra	43.908	40.061
Thuế TNDN hiện hành	486.170	367.517
Các loại thuế khác	17.281	63.745
	547.359	471.323

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

BẢN SAO

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 triệu đồng	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	3.796.013	2.763.671
<i>Trừ</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(28.400)	(35.176)
- Chênh lệch chi phí dự phòng rủi ro tín dụng của Chi nhánh Campuchia do khác biệt về Chuẩn mực kế toán Campuchia và Chuẩn mực kế toán Việt Nam	(538)	(620)
Chi phí không được khấu trừ	805	-
Thu nhập chịu thuế TNDN trong năm	3.767.880	2.727.875
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	753.576	545.574
Điều chỉnh theo Quyết toán thuế năm trước	422	22.196
Chi phí thuế TNDN trong năm	753.998	567.770
Thuế TNDN phải trả đầu năm	367.517	381.655
Thuế TNDN đã trả trong năm	(635.345)	(600.806)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	486.170	348.619

22.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Biến động thuế TNDN hoãn lại trong sáu tháng đầu năm 2018 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Biến động trong năm			
	Số dư đầu năm	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Lợi nhuận để lại	Số dư cuối năm
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Chênh lệch chi phí dự phòng rủi ro tín dụng của Chi nhánh Campuchia do khác biệt về Chuẩn mực kế toán Campuchia và Chuẩn mực kế toán Việt Nam	(385)	(108)	-	(493)
	(385)	(108)	-	(493)

Biến động thuế TNDN hoãn lại trong năm 2017 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Biến động trong năm			
	Số dư đầu năm	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Lợi nhuận để lại	Số dư cuối năm
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Chênh lệch chi phí dự phòng rủi ro tín dụng của Chi nhánh Campuchia do khác biệt về Chuẩn mực kế toán Campuchia và Chuẩn mực kế toán Việt Nam	(414)	29	-	(385)
	(414)	29	-	(385)

llh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tổng vốn của Ngân hàng thể hiện bằng số tiền và tài sản mà Ngân hàng nhận được từ Chính phủ Việt Nam và NHNN Việt Nam dưới dạng tiền, Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt và các tài sản khác. Vốn của Ngân hàng cũng được bổ sung từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quy định của Nhà nước. Ngoài ra, lãi nhận được từ Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt cũng được trực tiếp ghi tăng vốn theo Thông tư số 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính.

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong sáu tháng đầu năm 2018 được trình bày như sau:

	<i>Vốn điều lệ triệu đồng</i>	<i>Vốn khác triệu đồng</i>	<i>Quỹ của TCTD triệu đồng</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	30.354.513	204.734	16.394.394	6.737.429	53.691.070
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	3.042.329	3.042.329
Lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt	23.100	-	-	-	23.100
Tăng vốn trong năm theo quyết định của BTC	-	-	-	-	-
Trích quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp theo quyết toán thuế	-	-	-	-	-
Xử lý tổn thất nghiệp vụ thẻ	-	-	(1.275)	-	(1.275)
Giảm khác	-	-	-	(7.858)	(7.858)
Số dư cuối kỳ	30.377.613	204.734	16.393.119	9.771.900	56.747.366

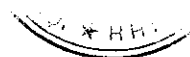
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

23. **VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

23.1 **Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu** (tiếp theo)

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong năm 2017 được trình bày như sau:

	Vốn điều lệ triệu đồng	Vốn khác triệu đồng	Quỹ của TCTD triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	29.126.443	204.734	16.482.608	3.416.916	49.230.701
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	4.060.583	4.060.583
Lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt	118.470	-	-	-	118.470
Tăng vốn trong năm theo quyết định của BTC	1.109.600	-	-	-	1.109.600
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(715.917)	(715.917)
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp theo quyết toán thuế	-	-	-	(22.196)	(22.196)
Giảm khác	-	-	(88.214)	(1.957)	(90.171)
Số dư cuối kỳ	30.354.513	204.734	16.394.394	6.737.429	53.691.070



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày



23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Ngân hàng trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo quy định của Luật các TCTD số 47/2010/QH12 do Quốc hội ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5,00% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10,00% lợi nhuận sau thuế	25,00% vốn điều lệ
Quỹ đầu tư phát triển	50,00% lợi nhuận sau thuế còn lại cộng khoản thu điều tiết từ lợi nhuận của các công ty con	Không quy định
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Căn cứ theo Quyết định của Hội đồng Thành viên	Không quy định
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Căn cứ theo Quyết định của Hội đồng Thành viên	Tối đa không quá 3 tháng lương thực hiện

Việc trích lập quỹ được hạch toán trên cơ sở quyết định của Hội đồng Thành viên.

Tình hình thay đổi các quỹ dự trữ của Ngân hàng trong sáu tháng đầu năm 2018 như sau:

	Quỹ đầu tư phát triển triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp triệu đồng	Tổng quỹ của TCTD triệu đồng
Số dư đầu kỳ	12.500.445	2.491.107	1.341.607	61.235	16.394.394
Xử lý tổn thất nghiệp vụ thẻ	-	(1.275)	-	-	(1.275)
Số dư cuối kỳ	12.500.445	2.489.832	1.341.607	61.235	16.393.119

Tình hình thay đổi các quỹ dự trữ của Ngân hàng trong năm 2017 như sau:

	Quỹ đầu tư phát triển triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp triệu đồng	Tổng quỹ của TCTD triệu đồng
Số dư đầu kỳ	12.500.445	2.491.107	1.341.607	149.449	16.482.608
Chuyển về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp do Bộ Tài chính quản lý	-	-	-	(88.214)	(88.214)
Số dư cuối kỳ	12.500.445	2.491.107	1.341.607	61.235	16.394.394

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng năm

BẢN SAO

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 triệu đồng	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	616.719	30.982
Thu nhập lãi cho vay	39.836.115	35.261.361
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	3.983.191	3.445.630
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	141.622	159.506
Thu khác từ hoạt động tín dụng	399	749
	44.578.046	38.898.228

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 triệu đồng	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	24.506.886	20.863.921
Trả lãi tiền vay	269.586	289.999
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	643.267	622.922
Trả lãi tiền thuê tài chính	5.499	9.261
Chi phí hoạt động tín dụng khác	20.957	14.881
	25.446.195	21.800.984

26. THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 triệu đồng	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu từ dịch vụ thanh toán	1.963.750	1.586.273
Thu về dịch vụ ngân quỹ	94.591	80.681
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	112.116	90.520
Thu từ dịch vụ tư vấn	74.208	42.585
Thu khác	160.222	128.095
	2.404.887	1.928.154
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Hoạt động thanh toán	(504.160)	(362.117)
Bưu điện, viễn thông	(38.929)	(51.510)
Hoạt động ngân quỹ	(160.660)	(148.588)
Chi phí hoa hồng môi giới	(72.582)	(62.746)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(602)	(22.790)
Chi về dịch vụ tư vấn	(3.778)	(3.174)
Chi phí khác	(12.984)	(10.494)
	(793.695)	(661.419)
Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	1.611.192	1.266.735

Handwritten signature

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày



27. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 triệu đồng	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	680.570	979.976
Thu từ kinh doanh vàng	215	473
Thu từ các công cụ phái sinh tiền tệ	1.282	4.919
	682.067	985.368
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(262.180)	(638.940)
Chi về kinh doanh vàng	-	(75)
Chi về các công cụ phái sinh tiền tệ	(36.047)	(39)
	(298.227)	(639.054)
Lãi thuận từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	383.840	346.314

28. (LỖ)/LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 triệu đồng	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	5.771	7.474
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	-
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 12.3)	(26.119)	(31.662)
	(20.348)	(24.188)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

BẢN SAO

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu từ nợ gốc của các khoản nợ đã xử lý rủi ro	2.166.223	1.349.120
Thu từ lãi của các khoản nợ đã xử lý rủi ro	541.949	391.393
Thu từ thanh lý tài sản cố định	420	-
Thu khác	167.039	123.936
	2.875.631	1.864.449
Chi phí hoạt động khác		
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(173.657)	(169.494)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(22.185)	(13.832)
	(195.842)	(183.326)
Lãi thuần từ hoạt động khác	2.679.789	1.681.123

30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần là khoản thu cổ tức từ các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn và lợi nhuận chuyển về từ các công ty con.

	<i>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được, lợi nhuận chuyển về trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	28.400	35.176
	28.400	35.176

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

BẢN SAO

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 triệu đồng	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	83.034	81.891
Chi phí cho nhân viên	5.853.858	5.269.556
Trong đó		
- Chi lương và phụ cấp	5.198.906	4.616.231
- Các khoản chi đóng góp theo lương	322.023	292.201
- Chi trợ cấp, ăn ca, y tế	189.712	188.275
- Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động	140.082	170.029
- Chi công tác xã hội	3.135	2.820
Chi về tài sản	1.065.353	1.369.441
- Khấu hao cơ bản tài sản cố định	528.953	524.652
- Chi khác	536.400	844.789
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.671.666	1.415.400
- Vật liệu văn phòng, xăng dầu	225.676	192.900
- Chi bưu phí và điện thoại	37.363	37.543
- Điện, nước, vệ sinh cơ quan	206.500	190.505
- Chi về các hoạt động đoàn thể	58.551	54.545
- Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	765.323	637.539
- Công tác phí	98.769	87.089
- Chi xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại	244.648	187.789
- Chi đào tạo, huấn luyện	15.500	9.594
- Chi phí quản lý khác	19.336	17.896
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	630.006	545.300
Chi dự phòng giảm giá khoản góp vốn, đầu tư mua cổ phần	(51.675)	-
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	46.024	12.573
Chi hoạt động từ thiện	-	-
Chi phí hoạt động khác	317.008	286.236
	9.615.274	8.980.397

32. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 triệu đồng	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 triệu đồng
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7	(1.545)	(13.368)
Trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	3.910.666	4.494.924
Trích lập dự phòng trái phiếu VAMC	12.3	6.494.316	4.176.780
		10.403.437	8.658.336

llh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày



37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>30/6/2018 triệu đồng</i>	<i>31/12/2017 triệu đồng</i>
Các bên liên quan là tổ chức				
Công ty Cho thuê Tài chính I	Công ty con	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(5.893)	(4.847)
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam		Cho vay	247.000	270.000
		Phải trả về bán các khoản phải thu	(9.228)	(9.228)
Công ty Cho thuê Tài chính II	Công ty con	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(6.267)	(6.806)
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam				
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Công ty con	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(46.146)	(69.715)
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn	(50.000)	(130.000)
		Trái phiếu Agribank phát hành trong danh mục trái phiếu tự doanh của Agriseco	(36.325)	(36.660)
		Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	(977)	(381)
		Lãi phải trả trái phiếu do Agriseco nắm giữ	(3.118)	(902)
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	Công ty con	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(66.241)	(38.743)
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn	(1.451.617)	(1.333.845)
		Phải thu hoa hồng bảo hiểm gốc	17.343	9.040
		Phải thu hỗ trợ bảo hiểm	1.895	1.647
		Nhận tiền gửi ký quỹ	(6.000)	(6.000)
		Lãi phải trả	(49.756)	(39.399)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam	Công ty con	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(4.848)	(14.958)
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn	(214.000)	(135.000)
		Lãi phải trả tiền gửi	(1.576)	(5.097)
		Phải trả khác	(11.260)	(5.648)
Công ty TNHH MTV Quản lý và Khai thác tài sản Agribank	Công ty con	Nhận tiền gửi không kỳ hạn	(5.648)	(3.806)
		Nhận tiền gửi có kỳ hạn	(138.500)	(18.700)
		Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	(174)	(90)
		Phải thu ứng trước phí xử lý nợ	50	50



Handwritten signature

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

BẢN SAO

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Doanh số giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Từ</i>	<i>Từ</i>
			<i>01/01/2018</i>	<i>01/01/2017</i>
			<i>đến</i>	<i>đến</i>
			<i>30/06/2018</i>	<i>30/06/2017</i>
			<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Các bên liên quan là tổ chức				
Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Công ty con	Chi phí lãi tiền gửi không kỳ hạn	(7)	(8)
Công ty Cho thuê Tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Công ty con	Chi phí lãi thuê hoạt động Chi phí lãi tiền gửi không kỳ hạn	(162) (4)	(172) (7)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Công ty con	Chi phí lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn Chi phí lãi trái phiếu do Ngân hàng phát hành Phí môi giới chứng khoán Chi phí bảo lãnh phát hành chứng khoán	(2.202) (1.965) (685) -	(3.495) (1.895) - (22.890)
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	Công ty con	Chi phí lãi tiền gửi Doanh thu hỗ trợ đại lý Chi phí bảo hiểm gốc Doanh thu phí hoa hồng và các khoản doanh thu khác	(44.917) 15.544 (42.008) 105.874	(37.892) 15.056 (43.308) 93.318
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam	Công ty con	Chi phí lãi tiền gửi Chi phí dịch vụ ngân quỹ và giấy tờ in	(2.612) (64.374)	(4.625) (57.092)
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Agribank	Công ty con	Chi phí xử lý tài sản đảm bảo Chi phí lãi tiền gửi	(2.495) (546)	(286) (379)
Bên liên quan là cá nhân				
Thù lao cho Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Chi phí lương	(6.873)	(6.126)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

BẢN SAO

38. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ

Chi tiết mức độ tập trung theo khu vực địa lý của tài sản và công nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	<i>Tổng dư nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi triệu đồng</i>	<i>Các cam kết tín dụng triệu đồng</i>	<i>CCTC phái sinh triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	937.790.710	1.060.633.740	6.770.673	4.730.165	212.989.641
Nước ngoài	669.504	44.381	-	-	-
	938.460.214	1.060.678.121	6.770.673	4.730.165	212.989.641

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại NHNN. Trong những trường hợp cần thiết, rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc sử dụng các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

BẢN SAO

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Ngân hàng do những biến động bất lợi của các yếu tố thị trường như tỷ giá, lãi suất, giá cổ phiếu và giá hàng hóa. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Trung tâm Phòng ngừa và Xử lý rủi ro và Ban Định chế tài chính. Ngân hàng thực hiện kiểm soát rủi ro thị trường thông qua các phân tích và đánh giá về tình hình thanh khoản thị trường, các giới hạn về trạng thái rủi ro, mức độ nhạy cảm của lợi nhuận với các yếu tố rủi ro, giá trị chịu rủi ro.

41.1 Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính. Các khoản mục cho vay khách hàng có lãi suất thả nổi nhưng kỳ định lại lãi suất chưa được xác định trong hợp đồng được xếp loại từ 6 tháng đến 12 tháng;
 - Các khoản cho vay quá hạn: Thời hạn định lại lãi suất là kỳ hạn thu hồi ước tính, tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

BẢN SAO

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong sáu tháng đầu năm 2018 như sau:

	Tăng/(Giảm) điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến	
		Lợi nhuận trước thuế triệu đồng	Vốn chủ sở hữu triệu đồng
VND	10	598.149	478.519
USD	10	80.879	63.085
VND	(10)	(598.149)	(478.519)
USD	(10)	(80.879)	(63.085)

Mức tăng/(giảm) điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Ngân hàng không trình bày lãi suất thực tế trung bình cho các khoản mục tiền tệ theo các kỳ hạn và đồng tiền khác nhau do hệ thống chưa hỗ trợ tổng hợp thông tin.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	14.055.540	-	-	-	-	-	-	14.055.540
Tiền gửi tại NHNN	-	-	4.157.892	-	-	-	-	-	4.157.892
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	247.000	-	35.044.624	2.632.216	3.768.160	293.737	-	-	41.985.737
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	291	-	-	-	-	-	-	291
Công cụ phái sinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	56.625.647	-	42.782.381	106.740.447	183.019.857	194.711.359	341.337.820	-	925.217.511
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	171.462	39.275.101	7.580.100	8.220.888	30.251.428	61.413.562	37.119.615	184.032.156
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	25.197.801	-	-	-	-	-	-	3.759.684	28.957.485
Góp vốn, đầu tư, dài hạn (*)	-	2.599.414	-	-	-	-	-	-	2.599.414
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-	7.314.919	7.314.919
Tài sản Có khác (*)	729.447	19.201.556	-	-	-	-	-	-	19.931.003
Tổng tài sản	82.799.895	36.028.263	121.259.998	116.952.763	195.008.905	225.256.524	402.751.382	48.194.218	1.228.251.948
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	30.807.207	-	-	-	-	-	30.807.207
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	-	7.063.605	459.246	7.540	2.969	37.738	-	7.571.098
Tiền gửi của khách hàng	-	-	326.209.445	225.054.742	174.009.626	306.471.728	21.435.972	5.997	1.053.187.510
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư và cho vay	-	-	-	-	-	-	-	7.776.774	7.776.774
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.326	-	-	-	1.395.583	15.600.000	16.997.909
Các khoản nợ khác (*)	-	24.177.442	-	-	-	-	-	-	24.177.442
Tổng nợ phải trả	-	24.177.442	364.082.583	225.513.988	174.017.166	306.474.697	22.869.293	23.382.771	1.140.517.940
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	82.799.895	11.850.821	(242.822.585)	(108.561.225)	20.991.739	(81.218.173)	379.882.089	24.811.447	87.734.008
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	82.799.895	11.850.821	(242.822.585)	(108.561.225)	20.991.739	(81.218.173)	379.882.089	24.811.447	87.734.008

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

BẢN SAO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu Tài sản - Nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm cả các ngoại tệ khác (như USD, EUR, AUD,...) do đó có phát sinh rủi ro tiền tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và USD. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VND và USD. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD, EUR,... Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

	Tăng/(giảm) tỷ giá (%)	Ảnh hưởng đến	
		Lợi nhuận trước thuế triệu đồng	Vốn chủ sở hữu triệu đồng
USD	10	834.940	667.952
EUR	10	6.791	5.433
USD	(10)	(834.940)	(667.952)
EUR	(10)	(6.791)	(5.433)

Mức tăng/(giảm) điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với tỷ giá được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	GLD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.071.539	196.549	2.863	36.253	1.307.204
Tiền gửi tại NHNN	26.292	-	-	-	26.292
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	3.679.258	4.650.079	-	226.654	8.555.991
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
Công cụ phái sinh	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	18.378.663	75.511	5.523	-	18.459.697
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	-	-	-	-	-
Các tài sản có khác (*)	200.815	9	-	2.662	203.486
Tổng tài sản	23.356.567	4.922.148	8.386	265.569	28.552.670
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	20.760	-	-	23	20.783
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	884.354	3.708.745	-	66.825	4.659.924
Tiền gửi của khách hàng	11.678.201	716.410	-	107.099	12.501.710
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư và cho vay	1.412.626	422.578	-	-	1.835.204
Phát hành giấy tờ có giá	396	-	-	-	396
Các khoản nợ khác	1.010.831	6.509	-	8.990	1.026.330
Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	15.007.168	4.854.242	-	182.937	20.044.347
Trạng thái tiền tệ nội bảng	8.349.399	67.906	8.386	82.632	8.508.323

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

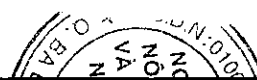
41.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm		Trên 5 năm
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	14.055.540	-	-	-	-	14.055.540
Tiền gửi tại NHNN	-	-	4.157.892	-	-	-	-	4.157.892
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	247.000	-	35.044.624	2.632.216	4.061.897	-	-	41.985.737
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	291	-	-	-	-	291
Công cụ phái sinh	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	20.161.834	36.463.813	46.889.700	109.793.156	368.866.514	263.941.262	79.101.232	925.217.511
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	39.446.563	7.580.100	38.472.316	61.413.562	37.119.615	184.032.156
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	25.197.801	-	-	-	-	-	3.759.684	28.957.485
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	2.599.414	2.599.414
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	7.314.919	7.314.919
Tài sản có khác (*)	729.447	-	6.615.030	12.586.526	-	-	-	19.931.003
Tổng tài sản	46.336.082	36.463.813	146.209.640	132.591.998	411.400.727	325.354.824	129.894.864	1.228.251.948
Nợ phải trả								
Các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-	30.807.207	-	-	-	-	30.807.207
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	-	7.063.606	459.245	10.509	37.738	-	7.571.098
Tiền gửi của khách hàng	-	-	343.462.306	247.821.831	445.078.142	16.825.231	0	1.053.187.510
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư và cho vay	-	-	-	-	-	-	7.776.774	7.776.774
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.326	-	-	1.395.583	15.600.000	16.997.909
Các khoản nợ khác	-	-	6.727.373	17.450.069	-	-	-	24.177.442
Tổng nợ phải trả	-	-	388.062.818	265.731.145	445.088.651	18.258.552	23.376.774	1.140.517.940
Mức chênh thanh khoản ròng	46.336.082	36.463.813	(241.853.178)	(133.139.147)	(33.687.924)	307.096.272	106.518.090	87.734.008

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro



Handwritten signature and a rectangular stamp with the text 'BÀN SAO' (Copy).

